

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019**



Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 10 năm 2019

**MỤC LỤC**

**Trang**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/09/2019	2 - 3
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 9 tháng đầu năm 2019	4
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 9 tháng đầu năm 2019	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 9 tháng đầu năm 2019	6 - 27

30  
30  
N  
C  
/AN

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01-DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.989.095.024.070</b>	<b>2.221.240.575.601</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>270.734.889.989</b>	<b>296.834.889.495</b>
1. Tiền	111		180.297.528.474	159.613.700.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		90.437.361.515	137.221.188.531
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.900.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122	5.2	(100.000.000)	(100.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>778.182.844.144</b>	<b>889.390.701.638</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	657.672.356.323	783.124.337.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.299.783.916	70.003.032.716
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	50.269.957.412	36.462.071.432
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(130.429.595)	(130.429.595)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	(68.310.679)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>856.411.348.405</b>	<b>939.159.871.848</b>
1. Hàng tồn kho	141		859.644.452.066	942.804.145.585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3.233.103.661)	(3.644.273.737)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>81.865.941.532</b>	<b>93.955.112.620</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.117.138.617	17.544.994.750
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		31.100.205.302	67.766.502.655
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14.359.017.000	8.643.615.215
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		289.580.613	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.058.528.635.267</b>	<b>1.148.703.496.139</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>23.984.135.751</b>	<b>49.139.244.043</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.984.135.751	49.139.244.043
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>819.654.936.407</b>	<b>844.647.480.950</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	788.964.347.642	813.592.774.704
- Nguyên giá	222		1.681.999.113.236	1.632.549.020.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(893.034.765.594)	(818.956.246.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	30.690.588.765	31.054.706.246
- Nguyên giá	228		57.510.105.125	54.120.386.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.819.516.360)	(23.065.680.048)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>31.839.038.492</b>	<b>29.324.123.866</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		31.839.038.492	29.324.123.866
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.8	<b>88.548.209.639</b>	<b>102.259.242.143</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.841.461.340	67.552.493.844
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.706.748.299	33.706.748.299
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	1.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>94.502.314.978</b>	<b>123.333.405.137</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		94.502.314.978	123.333.405.137
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.047.623.659.337</b>	<b>3.369.944.071.740</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.628.133.201.395</b>	<b>2.940.336.012.593</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.269.628.769.861</b>	<b>2.578.322.775.643</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	378.332.430.205	387.510.297.666
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		40.103.120.911	46.859.503.201
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	20.756.690.045	30.238.270.324
4. Phải trả người lao động	314		249.108.639.131	294.337.867.771
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		22.016.467.763	32.574.322.776
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.199.583.334	23.145.281.738
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	69.944.886.946	47.720.003.478
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	1.464.100.975.282	1.686.630.411.604
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.065.976.244	29.306.817.085
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>358.504.431.534</b>	<b>362.013.236.950</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		789.132.406	1.464.192.588
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	17.705.531.814
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		26.029.723.468	25.029.723.468
4. Phải trả dài hạn khác	337		3.800.635.092	3.885.580.092
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	327.884.940.568	312.781.285.391
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.146.923.597
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>419.490.457.942</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.13</b>	<b>419.490.457.942</b>	<b>429.608.059.147</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		47.288.657.411	46.389.848.609
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.205.579.575	86.602.875.905
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.229.959.858	27.455.756.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.975.619.717	59.147.119.768
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		117.996.220.956	114.615.334.633
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.047.623.659.337</b>	<b>3.369.944.071.740</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc






**Đặng Minh Tuyên**

**Mai Văn Hoàng Dũng**

**Nguyễn Ngọc Lân**

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu B 02-DN/HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III năm 2019	Quý III năm 2018	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.487.136.451.024	1.388.417.313.324	3.618.901.113.699	3.523.173.774.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.064.607.151	6.289.246.770	14.130.476.099	14.633.126.650
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.14	1.483.071.843.873	1.382.128.066.554	3.604.770.637.600	3.508.540.647.781
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	1.213.452.158.492	1.105.417.525.427	2.918.269.780.771	2.797.413.887.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		269.619.685.381	276.710.541.127	686.500.856.829	711.126.760.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	7.422.987.128	16.047.255.419	27.163.436.363	28.262.342.509
7. Chi phí tài chính	22	5.17	31.080.580.348	53.800.736.949	82.875.856.936	101.132.001.056
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.291.636.687	22.999.055.548	55.673.076.515	62.328.459.947
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(4.368.115.480)	4.971.397.728	(11.660.473.465)	5.258.855.547
9. Chi phí bán hàng	25	5.18	90.586.959.564	93.795.375.346	245.862.594.498	254.650.991.158
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	119.704.769.213	120.817.917.827	334.216.424.125	328.977.279.630
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.302.247.904	29.315.164.151	39.048.944.168	59.887.686.753
12. Thu nhập khác	31		12.787.355.007	5.827.176.697	29.321.883.913	13.676.404.800
13. Chi phí khác	32		7.024.623.895	3.876.972.724	14.340.609.979	6.796.991.848
14. Lợi nhuận khác	40	5.20	5.762.731.112	1.950.203.973	14.981.273.934	6.879.412.952
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.064.979.016	31.265.368.124	54.030.218.102	66.767.099.705
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10.529.706.967	7.421.029.946	18.858.587.864	19.693.728.153
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(311.548.000)	-	-	(1.624.968.065)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.846.820.049	23.844.338.178	35.171.630.238	48.698.339.617
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.427.598.456	21.216.208.748	25.891.177.240	43.410.414.820
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.419.221.593	2.628.129.430	9.280.452.998	5.287.924.797
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.233	966	1.296	1.863

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Lân

Đặng Minh Tuyên

Mai Văn Hoàng Dũng

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu B 03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018
1	2	3	4	5
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>54.030.218.102</b>	<b>66.767.099.705</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>128.010.844.664</b>	<b>156.749.744.396</b>
- Khấu hao tài sản cố định	02		95.243.035.959	92.274.889.638
- Các khoản dự phòng	03		(411.170.076)	4.641.875.085
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.494.097.734)	(2.495.480.274)
- Chi phí lãi vay	06		55.673.076.515	62.328.459.947
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>182.041.062.766</b>	<b>223.516.844.101</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		167.024.280.741	497.206.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		83.159.693.519	(52.588.477.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(80.493.720.001)	(13.194.131.710)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.258.946.292	(15.057.166.754)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.673.076.515)	(62.328.459.947)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.166.399.345)	(21.006.599.944)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.553.697.510)	(14.268.699.063)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>269.597.089.947</b>	<b>45.570.516.323</b>
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73.135.520.041)	(77.003.635.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.828.563.754	959.774.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	790.240.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(17.880.267.478)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.500.000.000	4.338.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.035.647.979	7.358.072.084
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(42.771.308.308)</b>	<b>(81.437.066.626)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.046.185.212.560	2.911.283.255.226
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.253.610.993.705)	(2.752.161.508.387)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.500.000.000)	(53.435.988.567)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(252.925.781.145)</b>	<b>105.685.758.272</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(26.099.999.506)</b>	<b>69.819.207.969</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>296.834.889.495</b>	<b>228.713.854.868</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	5.1	<b>270.734.889.989</b>	<b>298.533.062.837</b>

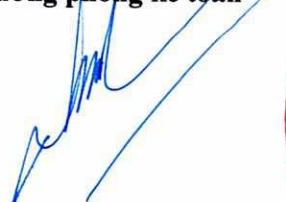
Người lập



Đặng Minh Tuấn

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Trưởng phòng kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc




Nguyễn Ngọc Lân

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 08 tháng 09 năm 2015.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.**

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, đường Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/09/2019: 4.074 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty con được hợp nhất*

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Lạt, tỉnh Lâm Đồng	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn	Số 71 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định	58,19%	45,90%

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định	58,78%	51%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204 Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	51,00%	51,00%
7	Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, Ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	82,35%	82,35%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	58,2%	58,2%
9	Công ty CP May Đức Linh - Nhà Bè	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận	61,85%	46,15%
10	Công ty CP Bất động sản Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	51,57%	51,57%
11	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận	59,10%	45,43%

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất**

Stt	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	Quyền biểu quyết Công ty mẹ
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà bè	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Số 4 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	47,50%	47,50%
4	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	139 Trần Trọng Cung, P. Tân Thuận Đông, quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	90Bis Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	29,99%	29,99%
6	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Ấp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	43,89%	43,89%
7	Công ty Cổ phần May Sóc Trăng - Nhà Bè	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, Sóc Trăng	36,00%	36,00%
8	Công ty Cổ phần SX - TM - DV Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Tp. Quy Nhơn, Bình Định	20,00%	20,00%



**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Đà Nẵng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hà Nội (Đồng phục)

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Hải Phòng

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh Nam Định

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần – Chi nhánh UK

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **4.2. Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

#### **4.3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/09/2018.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/09/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **4.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**4.6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

**4.7. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4.8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-

BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán**

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2019</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	<u>Năm 2019</u>
	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

**4.9. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4.11. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

**4.12. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**4.15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4.17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**4.18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**4.19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

**4.20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**4.21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**4.22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong

# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

### 4.23. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### 4.25. Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con, các Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

### 4.26. Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động chủ yếu sản xuất, gia công hàng may mặc, địa điểm hoạt động tại Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐƠN VỊ TÍNH: VND)

### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	54.173.110.669	6.448.130.933
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	122.985.667.805	153.165.570.031
Tiền đang chuyển	3.138.750.000	-
Các khoản tương đương tiền	54.188.565.400	137.221.188.531
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng</i>	<i>90.437.361.515</i>	<i>137.221.188.531</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>270.734.889.989</u></b>	<b><u>296.834.889.495</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.2 Chứng khoán kinh doanh**

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Cổ phiếu</b>						
Ngân hàng Quốc Dân (mã ck NVB)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)	2.000.000.000	1.900.000.000	(100.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.900.000.000</b>	<b>(100.000.000)</b>

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/09/2019	01/01/2019
JC PENNY	23.900.135.963	37.368.558.785
ARCADIA	58.829.590.440	36.819.801.811
BMB CLOTHING GROUP	76.623.075.595	31.002.645.249
PRIMARK	5.471.899.942	10.568.211.664
RIVER	20.799.509.163	24.501.733.850
Lollytogs, Ltd.	41.161.009.747	46.583.471.591
Công ty TNHH TCT Dệt may Miền Nam - Vinatex	34.447.633.983	24.104.112.592
Công Ty CP May Gia Phúc	48.623.436.918	40.623.515.573
Phải thu khách hàng khác	347.816.064.572	531.552.286.649
<b>Cộng</b>	<b>657.672.356.323</b>	<b>783.124.337.764</b>

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2019	01/01/2019
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	6.061.260.353	4.953.197.531
- Tạm ứng	3.448.341.985	3.347.744.194
- Ký cược, ký quỹ	359.709.218	200.209.750
- Phải thu Công ty LDLK	19.677.978.081	1.136.572.136
- Phải thu khác	20.722.667.775	26.824.347.821
<b>Cộng</b>	<b>50.269.957.412</b>	<b>36.462.071.432</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	4.021.935.215	-	282.365.122	-
Nguyên liệu, vật liệu	270.679.095.935	(2.542.359.180)	302.639.663.375	(2.542.359.180)
Công cụ, dụng cụ	1.878.628.006	-	1.382.613.196	-
Chi phí SXKD dở dang	301.313.063.161	-	325.728.654.775	-
Thành phẩm	179.270.410.912	(553.927.342)	206.441.085.017	(965.097.418)
Hàng hóa	11.678.558.912	(136.817.139)	9.469.826.911	(136.817.139)
Hàng gửi đi bán	90.802.759.925	-	96.859.937.189	-
<b>Cộng</b>	<b>859.644.452.066</b>	<b>(3.233.103.661)</b>	<b>942.804.145.585</b>	<b>(3.644.273.737)</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>709.390.299.790</b>	<b>796.624.888.964</b>	<b>109.680.752.114</b>	<b>13.773.565.457</b>	<b>3.079.514.550</b>	<b>1.632.549.020.875</b>
2. Tăng trong kỳ	9.658.348.612	64.532.897.715	6.063.286.737	553.491.359	140.942.955	80.948.967.378
- Tăng do mua mới	3.445.701.543	56.935.967.391	5.563.286.737	553.491.359	140.942.955	66.639.389.985
- Tăng từ xây dựng cơ bản dở dang	6.212.647.069	-	-	-	-	6.212.647.069
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	7.596.930.324	500.000.000	-	-	8.096.930.324
3. Giảm trong kỳ	-	30.341.347.747	1.157.527.270	-	-	31.498.875.017
- Thanh lý, nhượng bán	-	22.228.537.764	657.527.270	-	-	22.886.065.034
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	7.596.930.324	500.000.000	-	-	8.096.930.324
- Giảm khác(*)	-	515.879.659	-	-	-	515.879.659
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>719.048.648.402</b>	<b>830.816.438.932</b>	<b>114.586.511.581</b>	<b>14.327.056.816</b>	<b>3.220.457.505</b>	<b>1.681.999.113.236</b>
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>1 Số dư đầu năm</b>	<b>270.755.230.155</b>	<b>456.207.579.486</b>	<b>79.358.390.983</b>	<b>10.318.703.141</b>	<b>2.316.379.482</b>	<b>818.956.246.170</b>
2. Tăng trong kỳ	26.124.841.961	59.908.936.978	4.816.881.297	663.444.724	143.231.209	91.657.336.169
- Khấu hao trong năm	26.124.841.961	59.824.373.504	4.733.308.249	663.444.724	143.231.209	91.489.199.647
- Tăng do điều chuyển nội bộ	-	84.563.474	83.573.048	-	-	168.136.522
3. Giảm trong kỳ	-	17.137.802.158	441.014.587	-	-	17.578.816.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	16.991.141.692	357.441.539	-	-	17.348.583.231
- Giảm do điều chuyển nội bộ	-	84.563.474	83.573.048	-	-	168.136.522
- Giảm khác(*)	-	62.096.992	-	-	-	62.096.992
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>296.880.072.116</b>	<b>498.978.677.229</b>	<b>83.734.257.693</b>	<b>10.982.147.865</b>	<b>2.459.610.691</b>	<b>893.034.765.594</b>
<b>III Giá trị còn lại</b>						
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>438.635.069.635</b>	<b>340.417.309.478</b>	<b>30.322.361.131</b>	<b>3.454.862.316</b>	<b>763.135.068</b>	<b>813.592.774.704</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>422.168.576.286</b>	<b>331.837.761.703</b>	<b>30.852.253.888</b>	<b>3.344.908.951</b>	<b>760.846.814</b>	<b>788.964.347.642</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)****5.7 Tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
<b>I. NGUYÊN GIÁ</b>					
1. Số dư đầu năm	19.581.647.983	6.176.445.951	28.272.292.360	90.000.000	54.120.386.294
2. Tăng trong năm	36.363.636	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
Mua trong kỳ	36.363.636	-	3.353.355.195	-	3.389.718.831
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>19.618.011.619</u>	<u>6.176.445.951</u>	<u>31.625.647.555</u>	<u>90.000.000</u>	<u>57.510.105.125</u>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
1. Số dư đầu năm	3.418.726.313	5.653.174.292	13.903.779.443	90.000.000	23.065.680.048
2. Tăng trong năm	421.669.533	379.944.216	2.952.222.563	-	3.753.836.312
Khấu hao trong năm	421.669.533	379.944.216	2.952.222.563	-	3.753.836.312
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>3.840.395.846</u>	<u>6.033.118.508</u>	<u>16.856.002.006</u>	<u>90.000.000</u>	<u>26.819.516.360</u>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
1. Tại ngày đầu năm	<u>16.162.921.670</u>	<u>523.271.659</u>	<u>14.368.512.917</u>	-	<u>31.054.706.246</u>
2. Tại ngày cuối kỳ	<u>15.777.615.773</u>	<u>143.327.443</u>	<u>14.769.645.549</u>	-	<u>30.690.588.765</u>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/09/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>51.841.461.340</b>		<b>67.552.493.804</b>
Công ty CP May 9	26,8%	4.991.963.443	26,8%	7.240.803.240
Công ty CP Đầu tư & Phát triển DV-TM Nhà Bè	28,6%	6.441.737.351	28,6%	5.199.307.207
Công ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	30,0%	5.513.381.237	30,0%	5.933.139.420
Công ty CP Xây Lắp Công Nghiệp Nhà Bè	30,0%	4.793.212.731	30,0%	4.362.414.322
Công ty CP May Sông Tiền	43,9%	30.101.166.578	43,9%	27.685.094.453
Công ty TNHH May Vinatex Tư Nghĩa	-	-	25,0%	5.371.839.773
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,0%	-	36,0%	9.110.361.924
Công ty CP May Hoài Hương	-	-	20,0%	2.649.533.505
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	-	47,5%	-
Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát	20,0%	-	20,0%	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>35.706.748.299</b>		<b>33.706.748.299</b>
Tổng Công ty May Việt Thắng - CT CP	1,9%	5.337.100.000	1,9%	5.337.100.000
Công ty CP ĐT và PT Bình Thắng	18,0%	5.802.843.385	18,0%	5.802.843.385
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,5%	7.161.920.000	6,5%	7.161.920.000
Công ty CP Dệt May Liên Phương	10,9%	3.480.000.000	10,9%	3.480.000.000
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,0%	4.225.000.000	5,0%	4.225.000.000
Công ty CP Thương Mại Bán Lẻ Nhà Bè	15,0%	5.250.000.000	15,0%	5.250.000.000
Công ty CP May Phú Thịnh - Nhà Bè	8,8%	2.449.884.914	8,8%	2.449.884.914
Công ty CP May Hoài Hương	14,0%	2.000.000.000	-	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		<b>1.000.000.000</b>		<b>1.000.000.000</b>
Trái phiếu Công ty CP SX-TM-DV Hưng Phát		1.000.000.000		1.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>88.548.209.639</b>		<b>102.259.242.143</b>

**5.9 Phải trả người bán**

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty CP May Phù Cát	7.607.302.105	13.437.749.135
Kufner Hong Kong Ltd.	10.037.082.336	13.352.482.590
Motives (Far East) Ltd.	12.336.625.271	13.144.406.811
Phải trả các nhà cung cấp khác	348.351.420.493	347.575.615.664
<b>Cộng</b>	<b>378.332.430.205</b>	<b>387.510.297.666</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế GTGT	11.967.091.828	17.247.154.402
Thuế xuất, nhập khẩu	-	151.529.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.373.676.588	8.523.711.399
Thuế thu nhập cá nhân	2.156.021.921	2.819.259.493
Thuế tài nguyên	691.840	5.315.780
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	939.250.000	1.207.250.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	319.957.872	284.050.069
<b>Cộng</b>	<b><u>20.756.690.045</u></b>	<b><u>30.238.270.324</u></b>

**5.11 Phải trả khác**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	106.638.129	86.812.874
- Kinh phí công đoàn	10.369.720.255	10.901.915.848
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	22.440.573.931	15.889.520.633
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	798.037.810	11.397.698.508
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.219.916.821	9.434.055.615
<b>Cộng</b>	<b><u>69.944.886.946</u></b>	<b><u>47.720.003.478</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.12 Vay và nợ thuê tài chính ngắn/dài hạn****5.12a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.449.276.633.162</b>	<b>1.603.509.495.211</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	22.015.373.180	613.179.579.861
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	487.083.942.138	130.989.031.890
Ngân hàng TMCP An Bình	54.448.310.947	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	488.287.170.610	199.205.402.302
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh	36.138.877.669	46.229.558.646
Ngân hàng TMCP Á Châu	61.785.148.957	96.104.957.386
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (VND)	-	16.156.967.332
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (USD)	-	31.138.217.727
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn	109.508.890.942	78.882.455.781
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Chợ Lớn	62.639.665.696	229.383.479.508
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thuận (USD)	50.908.558.380	68.053.439.793
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	14.024.663.932	5.713.637.224
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định (VND)	-	10.599.675.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	-	39.993.713.697
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	29.808.432.713	29.921.425.807
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Định	2.812.210.498	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định	28.815.387.500	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Bình Định(USD)	-	7.957.953.256
Các đối tượng khác	1.000.000.000	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.824.342.120</b>	<b>83.120.916.393</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4	8.580.564.684	35.919.199.606
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - USD	4.103.118.595	17.300.815.185
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - VND	230.000.000	2.724.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	405.000.000	1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	1.505.658.841	6.173.036.530
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2	-	19.383.865.072
<b>Cộng</b>	<b>1.464.100.975.282</b>	<b>1.686.630.411.604</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.12b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh USD	42.641.083.900	16.031.435.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh - VND	6.120.000.000	2.696.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - USD	13.318.956.490	41.475.778.419
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-	7.968.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 - VNĐ	136.667.225.817	119.510.403.888
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 2	119.204.233.852	114.746.242.575
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Định	810.000.000	1.810.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Định	9.123.440.509	8.543.425.509
Các Ngân hàng khác	-	
<b>Cộng</b>	<b><u>327.884.940.568</u></b>	<b><u>312.781.285.391</u></b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.13 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>Tổng</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>45.674.075.646</b>	<b>63.332.954.145</b>	<b>106.216.293.880</b>	<b>397.223.323.671</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>715.772.963</b>	<b>89.711.489.172</b>	<b>19.859.323.050</b>	<b>110.286.585.185</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	59.147.119.768	8.793.645.546	67.940.765.314
Phân phối lợi nhuận	-	715.772.963	-	-	715.772.963
Tăng do hợp nhất	-	-	30.564.369.404	11.065.677.504	41.630.046.908
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>66.441.567.412</b>	<b>11.460.282.297</b>	<b>77.901.849.709</b>
Chia cổ tức	-	-	50.600.000.000	4.900.000.000	55.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	715.772.963	-	715.772.963
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	15.125.794.449	3.872.257.512	18.998.051.961
Giảm do hợp nhất	-	-	-	2.688.024.785	2.688.024.785
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>46.389.848.609</b>	<b>86.602.875.905</b>	<b>114.615.334.633</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>46.389.848.609</b>	<b>86.602.875.905</b>	<b>114.615.334.633</b>	<b>429.608.059.147</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	<b>1.019.019.820</b>	<b>25.891.177.240</b>	<b>9.280.452.998</b>	<b>36.190.650.058</b>
Lợi nhuận sau thuế	-	-	25.891.177.240	9.280.452.998	35.171.630.238
Phân phối lợi nhuận	-	1.019.019.820	-	-	1.019.019.820
<b>Giảm trong năm</b>	-	<b>120.211.018</b>	<b>40.288.473.570</b>	<b>5.899.566.674</b>	<b>40.807.274.814</b>
Chia cổ tức	-	-	45.500.000.000	-	45.500.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.019.019.820	720.880.277	1.739.900.097
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	2.312.856.669	-	2.312.856.669
Giảm do hợp nhất	-	-	(13.868.359.593)	5.122.877.641	(8.745.481.952)
Giảm khác	-	120.211.018	5.324.956.674	55.808.756	5.500.976.448
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>47.288.657.411</b>	<b>72.205.579.575</b>	<b>117.996.220.956</b>	<b>419.490.457.942</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/09/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	27.69%	50.400.000.000	27.69%	50.400.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	72.31%	131.600.000.000	72.31%	131.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>182.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
<b>Vốn góp tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp tại ngày 30 tháng 09</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>182.000.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.500.000.000	29.524.650.000

**d. Cổ phiếu**

	30/09/2019	01/01/2019
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	10.000	10.000

**5.14 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.618.901.113.699</b>	<b>3.523.173.774.431</b>
- Doanh thu bán hàng	3.598.095.846.504	3.433.464.543.748
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.805.267.195	89.709.230.683
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>14.130.476.099</b>	<b>14.633.126.650</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	1.432.915.191	2.055.961.361
- Hàng bán bị trả lại	12.697.560.908	12.577.165.289
<b>Doanh thu thuần bán hàng, dịch vụ</b>	<b>3.604.770.637.600</b>	<b>3.508.540.647.781</b>

**5.15 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	2.916.068.640.892	2.760.900.517.078
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.201.139.879	36.513.370.163
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.918.269.780.771</b>	<b>2.797.413.887.241</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.16 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.922.693.311	3.138.041.085
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.112.954.668	4.220.030.999
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.127.788.384	20.904.270.425
<b>Cộng</b>	<b>27.163.436.363</b>	<b>28.262.342.509</b>

**5.17 Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Lãi tiền vay	68.071.575.164	62.328.459.947
Dự phòng đầu tư tài chính	-	5.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	14.804.281.772	33.803.541.109
<b>Cộng</b>	<b>82.875.856.936</b>	<b>101.132.001.056</b>

**5.18 Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Chi phí nhân viên	52.333.077.340	54.621.620.375
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	3.381.965.957	3.734.901.040
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	2.837.284.813	2.980.320.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.255.070.177	2.591.211.155
Thuế phí và lệ phí	104.171.090	113.188.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.244.855.689	169.632.208.933
Chi phí bằng tiền khác	15.706.169.432	20.977.540.547
<b>Tổng</b>	<b>245.862.594.498</b>	<b>254.650.991.158</b>

**5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	216.932.348.166	208.070.340.674
Chi phí vật liệu quản lý	10.678.658.757	13.506.045.881
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.874.985.440	5.885.325.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.071.314.640	21.188.690.921
Thuế phí và lệ phí	1.638.309.899	2.146.229.055
Chi phí dự phòng	-	519.068.601
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.978.884.035	41.639.514.393
Chi phí bằng tiền khác	41.041.923.188	36.022.064.783
<b>Tổng</b>	<b>334.216.424.125</b>	<b>328.977.279.630</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

**5.20 Lợi nhuận khác**

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29.321.883.913</b>	<b>13.676.404.800</b>
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	8.828.563.754	959.774.546
Thanh lý nguyên vật liệu	1.534.337.938	507.030.466
Xử lý công nợ	4.683.280	-
Thu nhập từ xuất nhập khẩu và giao nhận	1.087.430.000	1.847.645.000
Thu nhập khác	17.866.868.941	10.361.954.788
<b>Chi phí khác</b>	<b>14.340.609.979</b>	<b>6.796.991.848</b>
Chi phí từ xuất nhập và giao nhận	1.759.602.367	1.911.204.735
Chi phí thanh lý tài sản cố định	6.335.993.039	-
Các khoản bị phạt	2.734.614.493	662.672.242
Các khoản khác	3.510.400.080	4.223.114.871
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>14.981.273.934</b>	<b>6.879.412.952</b>

**5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.891.177.240	43.410.414.820
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(2.312.856.669)	(9.510.155.316)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.578.320.571	33.900.259.504
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.296</b>	<b>1.863</b>

**6. THÔNG TIN KHÁC****6.1 Giao dịch với bên liên quan****Giao dịch với Công ty Liên doanh, liên kết***Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan:*

Bên Liên quan	Nội dung giao dịch	01/01- 30/09/2019	01/01- 30/09/2018
Công ty CP May Sông Tiền	Điện, ăn, nước	21.920.000	11.440.000
	Khác	439.344.150	27.450.000
	Nguyên Phụ Liệu	99.476.731	23.545.454
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà Bè	Điện, ăn, nước	51.901.636	131.987.439
	Thiết bị các loại	22.700.000	7.727.250
	Tiền thuê nhà	331.299.375	246.564.350
	Khác	9.875.000	120.513.250

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Điện, ăn, nước	37.550.717	44.487.115
	Quần áo	22.222.728	24.131.818
	Tiền thuê nhà	208.890.000	282.466.350
	Khác	6.000.000	6.000.000
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Quần áo	-	8.554.545
	Điện, ăn, nước	53.026.388	81.308.155
	Tiền thuê nhà	449.460.000	449.460.000
Công ty CP May Sóc Trăng	Quần áo	4.653.886.012	-

**Giao dịch Tổng Công ty May Nhà Bè mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ của các bên liên quan:**

<b>Bên Liên quan</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>01/01- 30/09/2019</b>	<b>01/01- 30/09/2018</b>
Công ty CP May Sông Tiền	Gia công	1.561.487.941	1.035.444.147
	Khác	7.456.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thương mại Nhà Bè	Phí vận chuyển	33.320.204.013	38.441.892.677
	Khác	71.821.570.486	93.727.727.086
Công ty CP Xây lắp Công Nghiệp Nhà Bè	Máy móc, công cụ	2.233.410.688	3.214.602.100
Công ty CP Tư vấn Công Nghệ Nhà Bè	Thiết bị các loại	7.621.347.000	12.544.455.000
Công ty CP May Sóc Trăng	Gia công	8.143.041.700	-

**6.2 Số dư với bên liên quan**

<b>Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>Nội dung giao dịch</b>	<b>30/09/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Công ty Cổ phần Xây lắp CN Nhà Bè	Phải thu khách hàng	83.193.000	32.549.000
	Phải thu khác	18.122.119	12.767.377
	Phải trả người bán	239.869.465	510.103.550
Công ty Cổ Phần Đầu Tư & Phát triển DVTM Nhà Bè	Phải thu khách hàng	116.172.738	137.088.770
	Phải thu khác	194.083.214	192.572.430
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Phải thu khách hàng	2.728.000	-
	Phải trả người bán	874.171.618	3.422.124
Công Ty CP Tư Vấn Công Nghệ Nhà Bè	Phải thu khách hàng	384.538.000	54.934.000
	Phải thu khác	103.310.748	14.871.611
	Phải trả người bán	27.060.000	3.549.059.250
Công ty Cp May Nhà Bè – Sóc Trăng	Phải thu khách hàng	752.742.153	-
	Phải thu khác	4.026.444.352	-

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN/HN

Công Ty CP May Gia Phúc	Phải thu khách hàng	48.623.436.918	40.623.515.573
	Phải thu khác	29.344.506.848	28.035.602.739

**6.3 Thông tin so sánh khác**

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN:

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2019	Chênh lệch năm 2019 so năm 2018	Tỷ lệ tăng (%)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	48.698.339.617	35.171.630.238	(13.526.709.379)	(27,78)%

Nay Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 9 tháng đầu năm 2019 giảm 27,78% so với 9 tháng đầu năm 2018 là do ảnh hưởng từ kết quả kinh doanh của các công ty con như Công ty CP May Đức Linh, Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè lỗ so với cùng kỳ và công ty liên doanh liên kết mới thành lập Công ty Cp May Sóc Trăng lỗ.

Vì vậy, Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất 9 tháng đầu năm 2019 so với 9 tháng đầu năm 2018 có sự thay đổi như trên.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc






Đặng Minh Tuyến

Mai Văn Hoàng Dũng

Nguyễn Ngọc Lân